

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

**Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV 2018

| Mục lục | Trang |
|--|--------|
| - Bảng cân đối kế toán quý IV năm 2018 | 1 - 2 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2018 | 3 - 4 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2018 | 5 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 | 6 - 33 |

Tháng 1 Năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.373.272.362.709 | 1.112.140.769.842 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 39.072.488.786 | 36.881.089.607 |
| Tiền | 111 | | 39.072.488.786 | 36.881.089.607 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.162.286.110.042 | 933.603.098.874 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 5.3 | 510.175.244.920 | 53.526.153.493 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 148.409.267.500 | 4.837.074.754 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 1.515.464.868.559 | 886.285.595.052 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (11.765.947.328) | (11.286.526.002) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.676.391 | 240.801.577 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 42.542.190.543 | 40.912.807.834 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 45.485.465.985 | 43.889.819.896 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.943.275.442) | (2.977.012.062) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.804.753.338 | 10.743.773.527 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 4.410.342.834 | 3.956.952.192 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 153 | 5.13 | 1.394.410.504 | 6.786.821.335 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 449.806.936.756 | 473.194.774.603 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 239.367.082.836 | 267.905.754.704 |
| TSCĐ hữu hình | 221 | 5.8 | 238.411.442.535 | 266.437.952.356 |
| - Nguyên giá | 222 | | 613.206.265.541 | 613.814.325.466 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (374.794.823.006) | (347.376.373.110) |
| TSCĐ vô hình | 227 | 5.9 | 955.640.301 | 1.467.802.348 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.050.000.000 | 4.050.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.094.359.699) | (2.582.197.652) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.7 | 35.621.835.901 | 35.313.602.613 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 35.621.835.901 | 35.313.602.613 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 164.302.504.000 | 161.545.036.800 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.207.213.772 | 2.207.213.772 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 196.703.805.351 | 197.621.605.351 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 254 | | (34.608.515.123) | (38.283.782.323) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.515.514.019 | 8.430.380.486 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 10.515.514.019 | 8.288.927.954 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 141.452.532 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.823.079.299.465 | 1.585.335.544.445 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.223.370.243.228 | 1.005.621.868.476 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.223.370.243.228 | 1.005.621.868.476 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 1.941.316.392.418 | 876.496.632.973 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 178.058.044.101 | 15.443.955.141 |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 6.641.598.671 | 6.913.034.963 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 36.776.953.130 | 38.798.430.692 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 79.806.564 | 13.621.088.892 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | 3.880.615.424 | 1.235.091.375 |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 54.557.065.005 | 50.975.614.108 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.059.767.915 | 2.138.020.332 |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 599.709.056.237 | 579.713.675.969 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 599.709.056.237 | 579.713.675.969 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 500.499.360.000 | 500.499.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.499.360.000 | 500.499.360.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 99.209.696.237 | 79.214.315.969 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 23.410.772.528 | 8.130.828.917 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 75.798.923.709 | 71.083.487.052 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.823.079.299.465 | 1.585.335.544.445 |

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh

Bùi Quang Đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (Dạng đầy đủ)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.455.637.854.074 | 994.520.611.871 | 5.040.178.089.401 | 1.283.571.910.523 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.455.637.854.074 | 994.520.611.871 | 5.040.178.089.401 | 1.283.571.910.523 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 11 | 6.2 | 1.416.514.746.316 | 970.836.913.999 | 4.910.527.970.077 | 1.175.470.074.800 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 39.123.107.758 | 23.683.697.872 | 129.650.119.324 | 108.101.835.723 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 4.554.844.012 | 22.088.692.572 | 65.860.453.941 | 25.526.883.287 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.260.864.788 | 12.546.956.147 | 49.595.850.935 | 12.623.840.096 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.7 | 31.685.203.422 | 28.973.892.709 | 71.975.111.288 | 49.049.948.022 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.731.883.560 | 4.251.541.588 | 73.939.611.042 | 71.954.930.892 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 7.141.145.639 | 9.902.425.287 | 21.624.428.734 | 20.668.925.310 |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 1.151.461.509 | 3.309.817.908 | 1.892.278.483 | 4.104.139.738 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 5.989.684.130 | 6.592.607.379 | 19.732.150.251 | 16.564.785.572 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.721.567.690 | 10.844.148.967 | 93.671.761.293 | 88.519.716.464 |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (Dạng đầy đủ)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 2.326.083.665 | 1.549.349.511 | 17.731.385.052 | 17.047.332.628 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 141.452.532 | 388.896.784 | 141.452.532 | 388.896.784 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 14.254.031.493 | 8.905.902.672 | 75.798.923.709 | 71.083.487.052 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 285 | 178 | 1.514 | 1.420 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

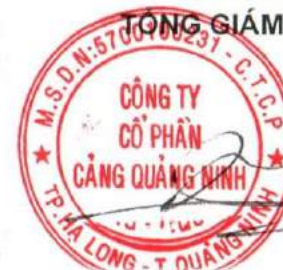
Vũ Mạnh Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tư Thịnh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV (Dạng đầy đủ) (theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 4.778.178.850.869 | 301.588.170.263 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (3.936.641.488.129) | (151.132.881.367) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (104.798.452.841) | (74.975.623.663) |
| Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | - |
| Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (15.569.483.921) | (19.855.237.300) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 26.456.315.443 | 15.657.811.414 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (97.523.095.327) | (32.468.901.522) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 650.102.646.094 | 38.813.337.825 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | (429.455.590) | (79.401.168) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 165.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.788.643.000.000) | (43.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.117.227.911.126 | 65.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 74.045.492.551 | 374.620.165 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (597.799.051.913) | 22.460.218.997 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (50.063.980.180) | (42.519.549.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (50.063.980.180) | (42.519.549.850) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 36.881.089.607 | 8.307.813.315 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (48.214.822) | 6.050.873 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 39.072.488.786 | 27.067.871.160 |

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duy



Nguyễn Tư Thịnh



Bùi Quang Đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh, được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Tổng số cổ phần của Công ty là 50.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nông sản;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistic (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp xếp dỡ Cái Lân
- Xí nghiệp cơ giới Hạ Long (tên trước đây là Xí nghiệp xếp dỡ Hạ Long);
- Xí nghiệp sửa chữa và vận tải (tên trước đây là Xí nghiệp sửa chữa cơ khí và vận tải thủy bộ);
- Xí nghiệp giao nhận và kho bãi (tên trước đây là Xí nghiệp giao nhận kinh doanh kho bãi); và
- Trung tâm điều độ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 745 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 công ty có 775 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính quý IV này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý III cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2018 và kết thúc vào ngày 30/09/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 10 - 40 năm
- Máy móc thiết bị: 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014 là 500.499.360.000 đồng và được chia thành 50.049.936 cổ phần.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Nhà đầu tư | Vốn điều lệ | | |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------|
| | Theo Giấy CNKD (VND) | Vốn thực góp (VND) | Tỷ lệ |
| Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | 492.124.320.000 | 492.124.320.000 | 100% |
| Các cổ đông khác | 8.375.040.000 | 8.375.040.000 | 100% |
| Cộng | 500.499.360.000 | 500.499.360.000 | 100% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hoạt động kinh doanh nông sản không phải kê khai, tính và nộp thuế.

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các đại lý tàu biển nước ngoài là 0%, các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2017, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | | <u>31/12/2018</u> (VND) | <u>01/01/2018</u> (VND) |
|---------------------------------|------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 37.299.207 | 206.168.153 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 39.035.189.579 | 36.674.921.454 |
| Cộng | | <u>39.072.488.786</u> | <u>36.881.089.607</u> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
|---------------|------------------|--------------------------|
| Ngoại tệ | | - |
| Đồng Việt Nam | | <u>37.299.207</u> |
| Cộng | | <u>37.299.207</u> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
|--|--------------------------|------------------------------|
| Đồng Việt Nam | | <u>21.678.006.403</u> |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | | 567.245.302 |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh | | 71.560.468 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh | | 19.523.788.500 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Trung tâm kinh doanh | | 1.005.891.047 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | | 473.082.824 |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | | 36.438.262 |
| Ngoại tệ (USD) | <u>748.529,78</u> | <u>17.332.006.452</u> |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 197,80 # | 4.569.180 |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh | 1.909,71 # | 44.190.689 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh | 735.683,69 # | 17.034.755.842 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 10.738,58 # | 248.490.741 |
| Ngoại tệ (EUR) | <u>954,82</u> | <u>25.176.724</u> |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải VN - CN Quảng Ninh | 106,77 # | 2.819.582 |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh | 848,05 # | 22.357.142 |
| Cộng | | <u>39.035.189.579</u> |

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>31/12/2018</u> (VND) | <u>01/01/2018</u> (VND) |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn T&T (*) | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 |
| Cộng | <u>123.566.820.000</u> | <u>90.000.000.000</u> |

(*) Đây là khoản ký gửi vốn vào Công ty cổ phần Tập đoàn T&T ("Tập đoàn T&T") theo hợp đồng hợp tác số 01/2018/CQN-TT ngày 01 tháng 01 năm 2018 giữa Công ty và Tập đoàn T&T, theo đó Công ty ký gửi khoản tiền nhàn rỗi cho Tập đoàn T&T quản lý. Khi có nhu cầu rút khoản ký gửi Công ty sẽ gửi thông báo cho Tập đoàn T&T và yêu cầu Tập đoàn T&T chuyển khoản rút vốn vào tài khoản của Công ty theo chỉ dẫn của Công ty. Khoản ký gửi vốn được hưởng lãi theo mức lãi suất thỏa thuận thống nhất giữa hai bên nhưng không thấp hơn lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5.3 Phải thu khách hàng

| | <u>31/12/2018</u> (VND) | <u>01/01/2018</u> (VND) |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 510.175.244.920 | 53.526.153.493 |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Quảng Ninh (VOSA Quảng Ninh) | 2.366.266.874 | 953.312.266 |
| Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh | 4.867.032.614 | 4.867.032.614 |
| Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội | 120.610.536.840 | 20.749.763.320 |
| Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai | 299.548.862.120 | - |
| Công ty cổ phần Thăng Hoa | 16.134.477.880 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng | 24.290.592.438 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 42.357.476.154 | 26.956.045.293 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>510.175.244.920</u> | <u>53.526.153.493</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.515.464.868.559 | (506.381.220) | 886.285.595.052 | (506.381.220) |
| Tạm ứng | 1.571.507.199 | - | 2.274.451.157 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh | 506.381.220 | (506.381.220) | 506.381.220 | (506.381.220) |
| Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội | - | - | 5.506.745.584 | - |
| Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai | - | - | 2.552.113.163 | - |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả I | - | - | 2.450.476.826 | - |
| Công ty CP Tập đoàn T&T | 1.512.035.584.489 | - | 872.135.503.735 | - |
| Phải thu khác | 1.351.395.651 | - | 859.923.367 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.515.464.868.559 | (506.381.220) | 886.285.595.052 | (506.381.220) |

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 11.979.657.841 | 213.710.513 | 11.979.657.841 | 693.131.839 |
| - Từ 3 năm trở lên | 11.269.712.099 | - | 10.200.211.638 | - |
| <i>Cty CP ĐT Cửa Long Vinashin</i> | 1.216.847.009 | - | 1.216.847.009 | - |
| <i>Công ty CP Công Nghiệp Năng Cửa Long</i> | 1.785.424.000 | - | 1.785.424.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh</i> | 5.373.413.834 | - | 5.373.413.834 | - |
| <i>Khác</i> | 2.894.027.256 | - | 1.824.526.795 | - |
| - Từ 2 đến dưới 3 năm | 706.311.789 | 211.893.537 | 1.069.500.461 | 320.850.138 |
| <i>Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh</i> | 362.633.754 | 108.790.126 | 335.131.516 | 100.539.455 |
| <i>Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh</i> | 343.678.035 | 103.103.411 | 734.368.945 | 220.310.683 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|---|---------------------|-----------|---------------------|-------------|
| | | | | |
| Nợ xấu (tiếp theo) | | | | |
| - Từ 1 đến dưới 2 năm | 3.633.953 | 1.816.976 | 623.401.592 | 311.700.795 |
| - Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh | 3.633.953 | 1.816.976 | 279.723.557 | 139.861.778 |
| - Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh | - | - | 343.678.035 | 171.839.017 |
| - Dưới 1 năm | - | - | 86.544.150 | 60.580.906 |
| - Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh | - | - | 86.544.150 | 60.580.906 |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | - | - | - | - |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 7.337.254.417 | (637.972.156) | 7.213.309.031 | (656.692.085) |
| Phụ tùng và vật tư thay thế | 36.110.351.443 | (2.210.395.609) | 34.488.461.027 | (2.222.592.177) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.037.860.125 | (94.907.676) | 2.188.049.838 | (97.727.800) |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Cộng | 45.485.465.985 | (2.943.275.442) | 43.889.819.896 | (2.977.012.062) |

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Mua sắm | - | - |
| - Xây dựng cơ bản | 35.621.835.901 | 35.313.602.613 |
| - Dự án kho bãi hàng hóa đòi thượng lưu bến một | 31.941.012.224 | 31.941.012.224 |
| - Dự án kho 4200m ² đòi trong bến một | 2.298.399.091 | 2.298.399.091 |
| - Dự án khác | 1.382.424.586 | 1.074.191.298 |
| - Sửa chữa | - | - |
| Cộng | 35.621.835.901 | 35.313.602.613 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, trang thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 173.278.627.956 | 104.888.800.943 | 323.429.151.642 | 12.217.744.925 | - | 613.814.325.466 |
| - Mua trong kỳ | - | 402.281.190 | - | - | - | 402.281.190 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 169.562.654 | - | - | - | - | 169.562.654 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | (1.179.903.769) | - | - | - | - | (1.179.903.769) |
| Số dư cuối kỳ | 172.268.286.841 | 105.291.082.133 | 323.429.151.642 | 12.217.744.925 | | 613.206.265.541 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 93.640.870.082 | 54.756.499.919 | 187.014.570.731 | 11.964.432.378 | - | 347.376.373.110 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.094.821.683 | 6.619.663.705 | 16.634.592.452 | 92.286.102 | - | 28.441.363.942 |
| - Hao mòn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | (1.022.914.046) | - | - | - | - | (1.022.914.046) |
| Số dư cuối kỳ | 97.712.777.719 | 61.376.163.624 | 203.649.163.183 | 12.056.718.480 | | 374.794.823.006 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 79.637.757.874 | 50.132.301.024 | 136.414.580.911 | 253.312.547 | - | 266.437.952.356 |
| Tại ngày cuối kỳ | 74.555.509.122 | 43.914.918.509 | 119.779.988.459 | 161.026.445 | - | 238.411.442.535 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay | | | | | | - |
| - Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng | | | | | | 103.458.799.978 |
| - Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý | | | | | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 4.050.000.000 | 4.050.000.000 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 4.050.000.000 | 4.050.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 2.582.197.652 | 2.582.197.652 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 512.162.047 | 512.162.047 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.984.359.699 | 2.984.359.699 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 1.467.802.348 | 1.467.802.348 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 955.640.301 | 955.640.301 |
| <i>Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng</i> | | | 145.000.000 |

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | 2.207.213.772 | (2.207.213.772) | 2.207.213.772 | (2.207.213.772) |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc | 2.207.213.772 | (2.207.213.772) | 2.207.213.772 | (2.207.213.772) |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 197.621.605.351 | (32.401.301.351) | 197.621.605.351 | (36.076.568.551) |
| Tổng Công ty Rau quả - Nông sản | 156.918.438.000 | - | 156.918.438.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải | 1.015.739.351 | (93.671.351) | 1.015.739.351 | (664.475.351) |
| Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam | 1.000.000.000 | (480.000.000) | 1.000.000.000 | (400.000.000) |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam | 29.709.990.000 | (23.767.992.000) | 30.627.790.000 | (26.952.455.200) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi sao Hạ Long | 8.059.638.000 | (8.059.638.000) | 8.059.638.000 | (8.059.638.000) |
| Cộng | 199.828.819.123 | (34.608.515.123) | 199.828.819.123 | (38.283.782.323) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Vốn điều lệ (VND) | Giá trị đầu tư VND | Tỷ lệ biểu quyết VND | Vốn điều lệ VND | Giá trị đầu tư VND | Tỷ lệ biểu quyết VND |
| c. Chi tiết các khoản đầu tư | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc | 8.500.000.000 | 2.207.213.772 | 23,53% | 8.500.000.000 | 2.207.213.772 | 23,53% |
| Tổng Công ty Rau quả - Nông sản | 713.000.000.000 | 156.918.438.000 | 12,23% | 713.000.000.000 | 156.918.438.000 | 12,23% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải | 11.750.000.000.000 | 1.015.739.351 | 0,01% | 11.750.000.000.000 | 1.015.739.351 | 0,01% |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam | 141.621.300.000 | 1.000.000.000 | 0,71% | 141.621.300.000 | 1.000.000.000 | 0,71% |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam | 365.050.000.000 | 29.709.990.000 | 8,14% | 365.050.000.000 | 30.627.790.000 | 8,39% |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi sao Hạ Long | 60.000.000.000 | 8.059.638.000 | 13,43% | 60.000.000.000 | 8.059.638.000 | 13,43% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 4.410.342.834 | 3.956.952.192 |
| Bảo hiểm tài sản | 603.489.668 | 164.561.679 |
| Thuê nhà kho | 1.936.290.000 | 1.221.000.810 |
| Chi phí trả trước khác | 1.879.318.217 | 2.571.389.703 |
| b. Dài hạn | 10.515.514.019 | 8.288.927.954 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 1.632.052.566 | 756.820.807 |
| Chi phí nạo vét luồng | 3.913.918.751 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.969.542.702 | 7.532.107.147 |
| Cộng | 14.925.856.853 | 12.245.880.146 |

5.12 Phải trả người bán

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1.941.316.392.418 | 1.941.316.392.418 | 876.496.632.973 | 876.496.632.973 |
| Công ty cổ phần HUM | 314.282.542.500 | 314.282.542.500 | - | - |
| Công ty Cổ phần Chipsgood – Vegetexco | 1.154.619.832.317 | 1.154.619.832.317 | - | - |
| Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần | - | - | 564.141.014.724 | 564.141.014.724 |
| Công ty cổ phần Cảng rau quả | 75.085.532.280 | 75.085.532.280 | 302.957.604.384 | 302.957.604.384 |
| Công ty TNHH phát triển thương mại và dịch vụ Nông Lâm Hà Nội | 110.147.825.064 | 110.147.825.064 | - | - |
| Công ty cổ phần thương mại và đầu tư TIC Hà Nội | 137.365.870.340 | 137.365.870.340 | - | - |
| Công ty TNHH VinaHanimexco | 129.885.514.360 | 129.885.514.360 | - | - |
| Khác | 19.929.275.557 | 19.929.275.557 | 9.398.013.865 | 9.398.013.865 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.941.316.392.418 | 1.941.316.392.418 | 876.496.632.973 | 876.496.632.973 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2018 (VND) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2018 (VND) |
|---|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.374.909.755 | 20.318.034.746 | 20.271.715.163 | 1.421.229.338 |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp điều chỉnh thuế suất | 2.007.052.488 | - | 2.007.052.488 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 264.609.070 | 264.609.070 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.772.038.998 | 18.017.814.256 | 15.569.483.921 | 5.220.369.333 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 286.075.381 | 3.663.911.847 | 3.949.987.228 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.070.722.060 | 1.070.722.060 | - |
| Thuế khác | 472.958.341 | 130.402.457 | 603.360.798 | - |
| Cộng | 6.913.034.963 | 43.465.494.436 | 43.736.930.728 | 6.641.598.671 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp điều chỉnh thuế suất | 6.768.573.335 | 6.768.573.335 | - | - |
| Thuế TNCN | - | - | 1.376.162.504 | 1.376.162.504 |
| Thuế nhập khẩu | 18.248.000 | 93.532.798 | 93.532.798 | 18.248.000 |
| Cộng | 6.786.821.335 | 6.862.106.133 | 1.469.695.302 | 1.394.410.504 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.14 Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2018</u> (VND) | <u>01/01/2018</u> (VND) |
|---|----------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần phát triển bóng đá Sài Gòn | - | 12.500.000.000 |
| Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc Tế Cái Lân | - | 555.701.300 |
| Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải | - | 480.360.000 |
| Khác | 79.806.564 | 85.027.592 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>79.806.564</u> | <u>13.621.088.892</u> |

5.15 Phải trả khác

| | <u>31/12/2018</u> (VND) | <u>01/01/2018</u> (VND) |
|--|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | 54.557.065.005 | 50.975.614.108 |
| Kinh phí công đoàn | 61.777.968 | 61.770.324 |
| Cổ tức phải trả | 20.149.877 | 34.194.057 |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng | 31.191.568.053 | 32.392.424.601 |
| JR SHIPPING LIMITED | 586.032.500 | 1.316.032.500 |
| Lãi chậm trả Công ty cổ phần Cảng rau quả | - | 2.827.604.308 |
| Lãi chậm trả Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần | 13.425.796.784 | 12.782.698.519 |
| Lãi chậm trả Công ty cổ phần thương mại và đầu tư TIC Hà Nội | 6.875.820.414 | - |
| Khác | 2.395.919.409 | 1.560.889.799 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>54.557.065.005</u> | <u>50.975.614.108</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.16 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | <i>Vốn đầu tư của chủ SH</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 500.499.360.000 | - | - | 53.966.259.848 | 554.465.619.848 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 71.083.487.052 | 71.083.487.052 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | (45.835.430.931) | (45.835.430.931) |
| Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này | 500.499.360.000 | - | - | 79.214.315.969 | 579.713.675.969 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | 75.798.923.709 | 75.798.923.709 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | (55.803.543.441) | (55.803.543.441) |
| Số dư cuối kỳ | 500.499.360.000 | - | - | 99.209.696.237 | 599.709.056.237 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Vốn góp của Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | 492.124.320.000 | 492.124.320.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 8.375.040.000 | 8.375.040.000 |
| Cộng | 500.499.360.000 | 500.499.360.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|----------------------------------|---|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 500.499.360.000 | 500.499.360.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 500.499.360.000 | 500.499.360.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | 50.049.936.000 | 42.568.326.700 |

Cổ phiếu

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|---|---|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50.049.936 | 50.049.936 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.049.936 | 50.049.936 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.049.936 | 50.049.936 |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.049.936 | 50.049.936 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|---|--|--|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 1.455.637.854.074 | 994.520.611.871 |
| Kinh doanh hàng hóa nông sản | 1.318.157.990.450 | 898.411.516.418 |
| Phí bốc xếp | 85.201.288.276 | 57.665.818.668 |
| Phí cầu bến | 13.412.770.154 | 10.679.934.250 |
| Tiền hàng hóa qua cảng | 5.118.852.990 | 4.763.005.753 |
| Tiền vận chuyển hàng | 8.614.188.885 | 5.412.244.120 |
| Lưu kho, bãi | 9.979.958.701 | 8.109.025.622 |
| Các dịch vụ khác | 15.152.804.618 | 9.479.067.040 |

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn hàng hóa nông sản | 1.317.881.390.530 | 898.198.619.108 |
| Chi phí nhân công | 36.655.465.908 | 28.705.987.369 |
| Chi phí bốc xếp, lai dắt | 24.023.900.208 | 15.206.450.374 |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng | 10.522.817.914 | 6.947.328.888 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.964.534.232 | 7.724.225.609 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.957.046.245 | 5.315.664.742 |
| Chi phí điện nước | 1.965.776.518 | 1.816.624.985 |
| Chi phí sửa chữa | 2.912.221.290 | 2.115.182.765 |
| Chi phí khác | 8.631.593.471 | 4.806.830.159 |
| Cộng | 1.416.514.746.316 | 970.836.913.999 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.178.959.517 | 3.201.108.877 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 76.050.685 | 20.004.326 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.299.833.810 | 18.867.579.369 |
| Cộng | 4.554.844.012 | 22.088.692.572 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|------------------------------------|--|--|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 80.225.535 | 7.735.469 |
| Lỗi chậm trả | 3.635.491.253 | 15.610.302.827 |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư | (2.454.852.000) | (3.071.776.043) |
| Cộng | 1.260.864.788 | 12.546.956.147 |

6.5 Thu nhập khác

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|----------------------|--|--|
| Thưởng làm tàu nhanh | 7.086.974.161 | 8.069.102.263 |
| Các khoản khác | 54.171.478 | 1.833.323.024 |
| Cộng | 7.141.145.639 | 9.902.425.287 |

6.6 Chi phí khác

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|----------------|--|--|
| Các khoản khác | 1.151.461.509 | 3.309.817.908 |
| Cộng | 1.151.461.509 | 3.309.817.908 |

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|---|--|--|
| a. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31.685.203.422 | 28.973.892.709 |
| Chi phí nhân viên | 18.591.834.081 | 14.851.211.649 |
| Chi phí khấu hao | 70.276.836 | 125.895.254 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 277.113.356 | 464.101.404 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.911.246.222 | 15.804.607.397 |
| Chi phí khác | 4.355.311.601 | 315.695.570 |
| Chi phí dự phòng | 479.421.326 | (2.587.618.565) |
| b. Chi phí bán hàng | - | - |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| Cộng | 31.685.203.422 | 28.973.892.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|--|--|--|
| a. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố | 1.448.199.949.738 | 999.810.806.708 |
| Chi phí hàng hóa nông sản | 1.317.881.390.530 | 898.198.619.108 |
| Chi phí nhân công | 55.247.299.989 | 43.557.199.018 |
| Chi phí bốc xếp lai dắt | 24.023.900.208 | 15.206.450.374 |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng | 10.522.817.914 | 6.947.328.888 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.034.811.068 | 7.850.120.863 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.234.159.601 | 5.779.766.146 |
| Chi phí điện nước | 1.965.776.518 | 1.816.624.985 |
| Chi phí sửa chữa | 2.912.221.290 | 2.115.182.765 |
| Chi phí khác | 21.377.572.620 | 18.339.514.561 |
| b. Các khoản ghi giảm chi phí | - | - |
| Cộng | 1.448.199.949.738 | 999.810.806.708 |

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|--|--|--|
| Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ | 1.467.333.843.725 | 1.026.511.729.730 |
| Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | 1.450.612.276.035 | 1.015.667.580.763 |
| Chi phí không được trừ | 160.347.321 | 1.369.034.948 |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN | 16.881.915.011 | 12.213.183.915 |
| Các khoản điều chỉnh | (5.251.496.690) | (4.466.436.359) |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành | 11.630.418.321 | 7.746.747.556 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.326.083.665 | 1.549.349.511 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.326.083.665 | 1.549.349.511 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 (VND) |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 14.254.031.493 | 8.905.902.672 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 50.049.936 | 50.049.936 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 285 | 178 |

6.11 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Ngày 31/12/2018</u> | | | |
| <i>Giá trị ghi sổ:</i> | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.072.488.786 | - | 39.072.488.786 |
| Phải thu khách hàng | 510.175.244.920 | - | 510.175.244.920 |
| Phải thu khác | 1.515.464.868.559 | - | 1.515.464.868.559 |
| Các khoản đầu tư | 123.566.820.000 | 198.911.019.123 | 322.477.839.123 |
| <i>Trừ:</i> | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (11.765.947.328) | - | (11.765.947.328) |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT | - | (34.608.515.123) | (34.608.515.123) |
| Tổng cộng | 2.176.513.474.937 | 164.302.504.000 | 2.340.815.978.937 |
| <u>Ngày 31/12/2018</u> | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | - | - |
| Phải trả người bán | 1.941.316.392.418 | - | 1.941.316.392.418 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 54.636.871.569 | - | 54.636.871.569 |
| Tổng cộng | 1.995.953.263.987 | - | 1.995.953.263.987 |
| <i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i> | <i>180.560.210.950</i> | <i>164.302.504.000</i> | <i>344.862.714.950</i> |
| <u>Ngày 01/01/2018</u> | | | |
| <i>Giá trị ghi sổ:</i> | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.307.813.315 | - | 8.307.813.315 |
| Phải thu khách hàng | 60.819.219.316 | - | 60.819.219.316 |
| Phải thu khác | 5.474.955.256 | - | 5.474.955.256 |
| Các khoản đầu tư | 80.000.000.000 | 222.306.733.166 | 302.306.733.166 |
| <i>Trừ:</i> | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (13.874.144.567) | - | (13.874.144.567) |
| Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT | - | (64.457.031.166) | (64.457.031.166) |
| Tổng cộng | 140.727.843.320 | 157.849.702.000 | 298.577.545.320 |
| <u>Ngày 01/01/2018</u> | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | - | - |
| Phải trả người bán | 30.305.134.320 | - | 30.305.134.320 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 46.310.840.310 | - | 46.310.840.310 |
| Tổng cộng | 76.615.974.630 | - | 76.615.974.630 |
| <i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i> | <i>64.111.868.690</i> | <i>157.849.702.000</i> | <i>221.961.570.690</i> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | <i>Giá trị ghi sổ</i> | | <i>Giá trị hợp lý</i> | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 510.175.244.920 | 53.526.153.493 | 498.915.678.812 | 42.746.008.711 |
| <i>Các khoản PT khác</i> | 1.515.464.868.559 | 886.285.595.052 | 1.514.958.487.339 | 885.779.213.832 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 39.072.488.786 | 36.881.089.607 | 39.072.488.786 | 36.881.089.607 |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 198.911.019.123 | 199.828.819.123 | 164.302.504.000 | 161.545.036.800 |
| Tổng cộng | <u>2.387.190.441.388</u> | <u>1.266.521.657.275</u> | <u>2.340.815.978.937</u> | <u>1.216.951.348.950</u> |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| <i>Phải trả người bán</i> | 1.941.316.392.418 | 876.496.632.973 | 1.941.316.392.418 | 876.496.632.973 |
| <i>Phải trả khác</i> | 54.557.065.005 | 50.975.614.108 | 54.557.065.005 | 50.975.614.108 |
| Tổng cộng | <u>1.995.873.457.423</u> | <u>927.472.247.081</u> | <u>1.995.873.457.423</u> | <u>927.472.247.081</u> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (VND) |
|---|-------------|--|
| Thu nhập của nhân sự chủ chốt | | |
| Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng | | 1.744.773.628 |
| Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị | | 367.086.420 |
| Lương, thưởng của Ban Kiểm soát | | 141.420.371 |
| Cộng | | 2.253.280.419 |
| Hoạt động tài chính | | |
| Công ty cổ phần tập đoàn T&T + Ký gửi vốn | Công ty mẹ | 40.000.000.000 |
| + Thu hồi khoản ký gửi vốn | | - |
| + Lãi ký gửi vốn | | 2.153.018.618 |
| + Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | | 24.900.000.000 |
| + Thu hồi khoản tiền hợp tác kinh doanh | | (391.038.731.126) |
| + Lãi tạm tính hợp đồng hợp tác kinh doanh | | 2.368.598.777 |

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|----------------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | | | |
| Công ty cổ phần tập đoàn T&T | Công ty mẹ | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 |
| Cộng | | 123.566.820.000 | 90.000.000.000 |
| Phải thu khác | | | |
| Công ty cổ phần tập đoàn T&T | Công ty mẹ | 1.512.035.584.489 | 872.135.503.735 |
| Cộng | | 1.512.035.584.489 | 872.135.503.735 |
| Tạm ứng | | | |
| Bùi Quang Đạo | Tổng giám đốc | 189.161.165 | 189.161.165 |
| Đình Anh Tuấn | P. Tổng giám đốc | 937.777.315 | 937.777.315 |
| Cộng | | 1.126.938.480 | 1.126.938.480 |

7.2 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán Quý IV là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duy



Nguyễn Tư Thịnh



Bùi Quang Đạo

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**
Số: 30 /CQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

“Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo
KQKD quý IV năm 2018 thay đổi >10% so
với BCTC quý IV năm 2017”

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: CQN

Trụ sở chính: Số 1 đường Cái Lân, P.Bãi cháy, Tp. Hạ long, T. Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3845307 Fax 0203 3826118 Email: qnp@quangninhport.com.vn

Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh xin được giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 với các nội dung sau:

1. Thay đổi giữa BCTC Quý IV Năm 2018 và BCTC Quý IV/2017

- Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV/2018 là 14.254.031.493 đồng
- Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV/2017 là 8.905.902.672 đồng
- Thay đổi tăng 5.348.128.821 đồng
- Tỷ lệ thay đổi: 60.06 %
- Nguyên nhân thay đổi: do Doanh thu trong quý IV năm 2018 tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2017 dẫn đến Lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017.

Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh giải trình và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như kính gửi
- Hệ thống IDS, Website công ty
- Lưu, VT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Đạo